

# THU NHẬP VÀ MỨC SỐNG CỦA NGƯỜI CHĂM VÀ NGƯỜI KHMER Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - TIẾP CẬN THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2016-2020<sup>(\*)</sup>

PHAN VĂN DÓP<sup>\*</sup>  
NGUYỄN THỊ THANH NGA<sup>\*\*</sup>

*Dựa vào dữ liệu khảo sát định lượng là chính được thực hiện từ tháng 10 và tháng 11 năm 2020, bài viết phân tích về thu nhập và việc tiếp cận một số dịch vụ cơ bản của hai dân tộc thiểu số là người Khmer và người Chăm theo 10 chỉ tiêu của chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020. Qua phân tích cho thấy sự thiếu hụt ba loại dịch vụ cơ bản ở người Khmer và người Chăm ở TPHCM là: (i) dịch vụ nhà ở, (ii) dịch vụ giáo dục và (iii) dịch vụ y tế. Bài viết hàm ý hướng tập trung vào một số chỉ tiêu nhằm tiếp tục đẩy nhanh tiến độ giảm nghèo đa chiều và bền vững đối với người Khmer và người Chăm.*

*Từ khóa:* TPHCM, nghèo đa chiều, dịch vụ cơ bản, người Khmer, người Chăm

*Nhận bài ngày:* 25/7/2022; *đưa vào biên tập:* 26/7/2022; *phản biện:* 05/8/2022; *duyet đăng:* 11/8/2022

## 1. GIỚI THIỆU

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1/4/2019, TPHCM có 22.056 hộ với 50.422 nhân khẩu người Khmer và 3.209 hộ với 10.509 nhân khẩu người Chăm. Từ giữa năm 2020, đại dịch COVID-19 đã tác động tiêu cực đến đời sống của nhân dân cả nước cũng như của cư dân TPHCM. Tác động của đại dịch có ảnh hưởng như thế nào đến thu nhập và việc tiếp cận các dịch vụ cơ bản của người Khmer và người Chăm ở TPHCM. Trả lời cho câu hỏi trên đây là cơ sở để đánh giá mức sống của người Khmer và người Chăm thường trú tại TPHCM trong thời điểm bùng phát đại dịch; đồng thời là căn cứ để so sánh, đối chiếu về mức sống giữa hai cộng đồng này trong thời gian tới khi dịch

bệnh kết thúc hoặc giảm xuống<sup>(1)</sup>. Ngoài ra, với cách tiếp cận phân tích chính sách, bài viết cũng góp phần làm rõ việc thực hiện chính sách dân tộc, chương trình giảm nghèo, những hỗ trợ của trung ương và địa phương đối với việc nâng cao chất lượng sống của cư dân là người Khmer và người Chăm trong lòng xã hội đô thị tại TPHCM giai đoạn 2016-2020<sup>(2)</sup>.

## 2. ĐẶC ĐIỂM HỒ KHẢO SÁT

Mẫu khảo sát bằng phiếu hỏi của đề tài được thực hiện tại 14 quận/huyện của TPHCM với 263 hộ (1.203 nhân khẩu) người Khmer và 306 hộ (1.458 nhân khẩu) người Chăm. Quy mô hộ trung bình trong các hộ khảo sát ở người Khmer là 4,6 người/hộ và ở người Chăm là 4,8 người/hộ; số nhân khẩu phổ biến/hộ ở cả hai cộng đồng là 4 người/hộ. Quy mô hộ khảo sát của đề tài cao hơn quy mô hộ theo Tổng điều

<sup>\*</sup> Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

<sup>\*\*</sup> Ban Dân tộc Thành phố Hồ Chí Minh.

tra dân số và nhà ở năm 2019 (TĐTDS-2019)<sup>(3)</sup> tại TPHCM. Sự khác biệt này do mẫu khảo sát chỉ bao gồm hộ thường trú trong khi số liệu TĐTDS-2019 bao gồm tất cả người Khmer và người Chăm có mặt tại TPHCM vào thời điểm điều tra (từ 0 giờ ngày 1/4/2019), tức là bao gồm cả số hộ và cá nhân nhập cư vào TPHCM và trong số những hộ này còn có thành viên ở quê gốc. Quy mô hộ của hộ khảo sát so với quy mô hộ của người Khmer và người Chăm ở phạm vi cả nước cũng cao hơn một cách đáng kể<sup>(4)</sup> và có ý nghĩa thống kê (kiểm định one sample T-test về số nhân khẩu trong hộ khảo sát với quy mô hộ của người Khmer và người Chăm theo TĐTDS-2019 đều cho  $\text{sig}=0,000$ ).

Cơ cấu dân số các hộ khảo sát chia theo tuổi lao động (nam: 15-60 tuổi và nữ: 15-55 tuổi) khá tương đồng với 70,16% (844 người) dân số người Khmer và 71,74% (1.046 người) dân số người Chăm đang trong tuổi lao động. Trong cơ cấu dân số này, tỷ lệ một thành viên là người lao động (người trong độ tuổi lao động có đủ sức khỏe để lao động) phải nuôi bao nhiêu thành viên khác của hộ chỉ có chi tiêu mà không tạo thu nhập, gọi tắt là tỷ số phụ thuộc (TSPT). Áp dụng theo cách tính TSPT của Tổng cục Thống kê

Việt Nam<sup>(5)</sup>, TSPT trong các hộ khảo sát ở người Khmer là 0,43 và ở người Chăm là 0,39. Hệ số này tác động trực tiếp đến thu nhập bình quân đầu người hay cơ cấu chi tiêu của hộ, cũng như ảnh hưởng đến sự chia sẻ diện tích nhà ở, việc học hành của con em trong hộ.

### 3. THU NHẬP

Thu nhập của hộ trong khảo sát này bao gồm thu nhập từ việc làm nông nghiệp và phi nông nghiệp, tiền lãi tiết kiệm, tiền cho thuê mặt bằng/nhà trọ, trợ giúp của người thân cùng các trợ giúp từ chính quyền và các tổ chức đoàn thể trong 12 tháng trước khảo sát (kể cả hiện vật quy thành tiền). Bình quân thu nhập đầu người (ngàn đồng/người/tháng, viết tắt là ngàn đ/ng/thg) từ kết quả khảo sát ở người Khmer là 5.168 ngàn đ/ng/thg và ở người Chăm là 4.354 ngàn đ/ng/thg. Nhìn chung, thu nhập bình quân đầu người (TNBQĐN) của người Khmer cao hơn của người Chăm. Tuy nhiên, TNBQĐN của người Chăm tương đối đồng đều hơn so với của người Khmer (độ lệch chuẩn về TNBQĐN ở người Chăm chỉ là 1.480 trong khi ở người Khmer lên đến 5.809). Như vậy, xét về thu nhập thì ở người Chăm ít có sự chênh lệch trong khi ở người Khmer có sự chênh lệch cao hơn.

Bảng 1. Thu nhập bình quân đầu người của hộ người Khmer và hộ người Chăm

		Hộ người Khmer	Hộ người Chăm	Chung
Số hộ		263	306	569
Số người		1.203	1.458	2.661
Thu nhập bình quân đầu người (ngàn đ/ng/thg)	Trung bình	5.168	4.354	4.722
	Thấp nhất	400	313	313
	Cao nhất	88.000	13.056	88.000
Độ lệch chuẩn (Standard Deviation)		5.809	1.480	4.076

Nguồn: Số liệu khảo sát tháng 10 và tháng 11 năm 2020.

Bảng 2. Hộ và nhân khẩu người Khmer và người Chăm thuộc diện nghèo và cận nghèo về thu nhập theo chuẩn nghèo của TPHCM giai đoạn 2016-2020

	Hộ người Khmer				Hộ người Chăm			
	Hộ	%	Nhân khẩu	%	Hộ	%	Nhân khẩu	%
Nghèo	7	2,66	30	2,49	2	0,65	8	0,55
Cận nghèo	9	3,42	37	3,08	17	5,56	68	4,66

Nguồn: Số liệu khảo sát tháng 10 và tháng 11 năm 2020.

Bảng 3. Thu nhập bình quân đầu người chia theo 5 nhóm thu nhập

		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chung
Số hộ		118	99	112	113	127	569
Số người		532	536	527	535	531	2.661
Thu nhập bình quân đầu người (ngàn đ/ng/thg)	Trung bình	2.554	3.534	4.246	5.116	8.169	4.722
	Thấp nhất	313	3156	3867	4625	5700	313
	Cao nhất	3.146	3.854	4.617	5.667	88.000	88.000
Độ lệch chuẩn		502	199	233	303	8032	4076

Ghi chú: Nhóm 1 có TNBQĐN thấp nhất và nhóm 5 có TNBQĐN cao nhất.

Nguồn: Số liệu khảo sát tháng 10 và tháng 11 năm 2020.

Căn cứ theo chuẩn nghèo về thu nhập giai đoạn 2016-2020<sup>(6)</sup> thì, ở TPHCM chỉ có 2 hộ, gồm 1 hộ người Khmer (3 nhân khẩu) và 1 hộ người Chăm (4 nhân khẩu) thuộc diện nghèo, và 1 hộ người Khmer (5 nhân khẩu) thuộc diện cận nghèo. Như vậy, các hộ người Khmer và hộ người Chăm thuộc diện nghèo và cận nghèo trong mẫu khảo sát vào tháng 10 - 11/2020 theo chuẩn quốc gia là không đáng kể. Nếu xét theo tiêu chí nghèo và cận nghèo của TPHCM thì số hộ và số nhân khẩu trong các hộ người Khmer và người Chăm thuộc diện nghèo/và cận nghèo về thu nhập có tăng lên nhưng đều thấp hơn 6% số hộ khảo sát (Bảng 2).

Phân nhóm ngũ phân về thu nhập trong 569 hộ người Khmer và hộ người Chăm ở TPHCM cho thấy, nhóm thu nhập thấp nhất có trung bình (bình quân) về TNBQĐN là 2.554 ngàn đ/ng/thg và nhóm thu nhập cao nhất là 8.169 ngàn đ/ng/thg; sự chênh lệch về thu nhập chỉ là 3,2 lần. Sự chênh lệch về TNBQĐN

của mỗi nhóm thu nhập trong nhóm thu nhập dưới trung bình (nhóm 2), nhóm thu nhập trung bình (nhóm 3) và nhóm thu nhập trên trung bình (nhóm 4) ở hai cộng đồng này có khác biệt nhưng không cao, thể hiện qua độ lệch chuẩn tương ứng là 199, 233 và 303. Ngược lại, nhóm thu nhập thấp nhất (nhóm 1) có sự khác biệt khá cao với độ lệch chuẩn 502 và nhóm thu nhập cao nhất (nhóm 5) có sự khác biệt rất lớn với độ lệch chuẩn 8032 (Bảng 3).

Đối với người Khmer, trung bình về TNBQĐN của 263 hộ là 5.168 ngàn đ/ng/thg; nhóm thu nhập thấp nhất có trung bình về TNBQĐN là 2.465 ngàn đ/ng/thg và nhóm thu nhập cao nhất có trung bình về TNBQĐN là 10.007 ngàn đ/ng/thg. Đối với người Khmer, sự chênh lệch thu nhập giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất là 4,1 lần; nhóm thu nhập cao nhất có quy mô hộ nhỏ nhất là 4,1 người/hộ và nhóm thu nhập dưới trung bình có quy mô hộ cao nhất là 5,6 người/hộ.

Còn đối với người Chăm, trung bình về TNBQĐN của 306 hộ là 4.354 ngàn đ/ng/thg; nhóm thu nhập thấp nhất có trung bình về TNBQĐN là 2.640 ngàn đ/ng/thg và nhóm thu nhập cao nhất có trung bình về TNBQĐN là 6.594 ngàn đ/ng/thg. Ở người Chăm, sự chênh lệch về thu nhập giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất chỉ là 2,5 lần; nhóm thu nhập cao nhất có quy mô hộ nhỏ nhất là 4,3 người/hộ và nhóm thu nhập dưới trung bình có quy mô hộ lớn nhất là 5,4 người/hộ. Như vậy, có sự tương đồng về quy mô hộ của nhóm thu nhập cao nhất và quy mô hộ của nhóm thu nhập dưới trung bình ở cả người Khmer và người Chăm ở TPHCM (Bảng 4).

Để làm rõ hơn sự chênh lệch về thu nhập giữa người Khmer và người Chăm cũng như trong nội bộ mỗi cộng đồng này, cần tính hệ số Gini và vẽ đường cong Lorenze nhằm minh họa thêm từ

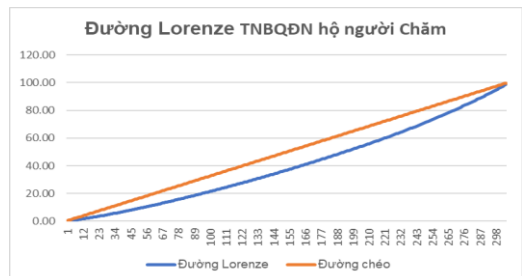
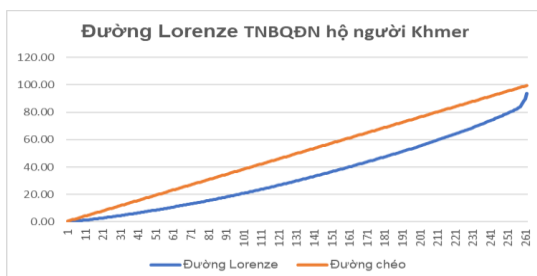
Bảng 4. Bình quân thu nhập đầu người (ngàn đ/ng/thg) của hộ Khmer và hộ Chăm chia theo 5 nhóm thu nhập

	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chung
<b>263 hộ người Khmer</b>						
Số hộ/số người	52/241	43/241	54/241	56/240	58/240	263/1.203
Quy mô hộ (người/hộ)	4,6	5,6	4,5	4,3	4,1	4,6
Trung bình TNBQĐN	2.465	3.508	4.455	5.430	10.007	5.168
Độ lệch chuẩn	522	241	301	299	11618	5809
<b>306 Hộ người Chăm</b>						
Số hộ/số người	67/293	54/289	57/286	60/300	68/290	306/1458
Quy mô hộ (người/hộ)	4,4	5,4	5,0	5,0	4,3	4,8
Trung bình TNBQĐN	2.640	3.549	4.131	4.850	6.594	4.354
Độ lệch chuẩn	482	171	198	284	1299	1480

Nguồn: Số liệu khảo sát tháng 10 và tháng 11 năm 2020.

số liệu thu nhập của cuộc khảo sát tháng 10 và tháng 11 năm 2020 ở TPHCM. TNBQĐN cho ra hệ số Gini ở người Khmer là 0,32 và ở người Chăm là 0,19. Hệ số Gini khá thấp, sự chênh lệch về TNBQĐN ở người Khmer và người Chăm đều thấp và ở người Chăm là rất thấp. Tuy nhiên, TNBQĐN ở người Chăm nhìn chung là khá đồng đều hơn so với TNBQĐN ở người Khmer. Tương tự, đường Lorenze thể hiện sự chênh lệch về thu nhập của mỗi cộng đồng thể hiện qua đường cong Lorenze ở người Khmer có độ cong cao hơn so với đường cong Lorenze ở người Chăm. Điều này góp phần giải thích sự chênh lệch thu nhập trong nội bộ người Khmer cao hơn so với nội bộ người Chăm (Biểu đồ 1).

Biểu đồ 1. Đường Lorenze về thu nhập của hộ người Khmer (trái) và hộ người Chăm (phải) ở TPHCM



#### 4. TIẾP CẬN MỘT SỐ DỊCH VỤ CƠ BẢN

Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020, ngoài chỉ tiêu thu nhập, còn có 10 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản với năm (5) loại dịch vụ, đó là (1) y tế; (2) giáo dục; (3) nhà ở; (4) nguồn nước sinh hoạt; hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh và; (5) sử dụng dịch vụ viễn thông. Mỗi loại dịch vụ cơ bản trên đây có 2 loại chỉ số làm tiêu chí đo lường chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 của Việt Nam và trong điều kiện của TPHCM. Bài viết tập trung phân tích về mức sống với việc tiếp cận ba loại dịch vụ cơ bản, đó là (i) nhà ở, (ii) giáo

dục và (iii) y tế đối với người Khmer và người Chăm ở TPHCM.

##### 4.1. Tiếp cận dịch vụ nhà ở

Nhìn chung, nhà ở của người Khmer và người Chăm ở TPHCM hiện nay chủ yếu là nhà kiên cố và nhà bán kiên cố, trong đó nhà kiên cố chiếm tỷ lệ cao hơn nhà bán kiên cố (Bảng 5). Tuy nhiên, xét về “nguồn gốc” hay sở hữu nhà ở thì có đến 16,23% (92/569 hộ) số hộ người Khmer và người Chăm đang ở nhờ nhà của người thân, một số ở nhờ tại các cơ sở tôn giáo. Ở người Khmer có 22,43% (59/263 hộ) và ở người Chăm có 10,86% (33/306 hộ) số hộ đang ở nhờ.

Bảng 5. Tình trạng nhà ở chia theo dân tộc

		Khmer			Chăm			Tổng cộng		
		Kiên cố	Bán kiên cố	$\Sigma$	Kiên cố	Bán kiên cố	$\Sigma$	Kiên cố	Bán kiên cố	$\Sigma$
Tự mua	%	68,83	69,72	69,20	81,90	76,60	80,26	76,37	72,91	75,13
Thừa kế	%	8,44	8,26	8,37	9,52	7,45	8,88	9,07	7,88	8,64
Ở nhờ	%	22,73	22,02	22,43	8,57	15,96	10,86	14,56	19,21	16,23
Tổng cộng	N	154	109	263	210	94	304	364	203	567
	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Ghi chú: Có 2 trường hợp người Chăm không có thông tin

$\Sigma$  = Tổng cộng; N = Số hộ

Vì không có điều kiện mua nhà ở nên nhiều hộ người Khmer và người Chăm ở TPHCM phải sống chung với nhau trong những căn nhà chật hẹp, khoảng 12,24m<sup>2</sup>/người và không có khác biệt về diện tích bình quân đầu người ở hộ người Khmer (12,28m<sup>2</sup>/người) và ở hộ người Chăm (12,21m<sup>2</sup>/người).

Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài tháng 10 và tháng 11 năm 2020.

Bảng 6: Bình quân diện tích nhà ở tính theo đầu người

		Khmer	Chăm	Tổng cộng	Số hộ thiếu hụt về diện tích nhà ở	
					Khmer	Chăm
Số hộ		263	306	569	117 (44,49%)	116 (37,91%)
Bình quân diện tích nhà ở (m <sup>2</sup> /người)	Trung bình	12,28	12,21	12,24		
	Nhỏ nhất	2,00	2,09	2,00		
	Lớn nhất	100	100	100		
Độ lệch chuẩn		11,24	9,91	10,54		

Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài tháng 10 và tháng 11 năm 2020.

Đặc biệt, số hộ sống trong diện tích nhà ở dưới 8m<sup>2</sup>/người chiếm đến 40,95% (233/569 hộ) so với tổng số hộ khảo sát, trong đó có 117 hộ, chiếm đến 44,49% số hộ người Khmer và 116 hộ, chiếm 37,91% số hộ người Chăm. Nếu tính cộng gộp với số hộ đang trong tình trạng ở nhờ thì tỷ lệ thiếu hụt về nhà ở ở người Khmer là 57,03% và ở người Chăm là 44,12% (Bảng 7).

Bảng 7. Số hộ thiếu hụt về diện tích nhà ở

	Hộ người Khmer		Hộ người Chăm	
	Hộ	%	Hộ	%
Số hộ thiếu hụt về nhà ở (về diện tích)	117	44,49	116	37,91
Số hộ thiếu hụt về nhà ở (cả về diện tích và ở nhờ)	150	57,03	135	44,12

Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài tháng 10 và tháng 11 năm 2020.

#### 4.2. Tiếp cận dịch vụ giáo dục

Có thể nói, trình độ học vấn là một chỉ báo có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sống, sự thăng tiến và khả năng vượt khó, giảm nghèo của người Khmer và người Chăm ở TPHCM hiện nay. Số liệu khảo sát cho thấy có sự cải thiện đáng kể trong việc học hành theo từng cấp học của trẻ em người Khmer và người Chăm. Ở đây, có 100% số trẻ em

ở độ tuổi 5-6 tuổi trong các hộ người Khmer và người Chăm đều đang đi học tại nhà trẻ hoặc mẫu giáo; có 99,13% số trẻ em người Khmer (114/115 người) và 99,32% số trẻ em người Chăm (145/146 người) trong độ tuổi 7-11 tuổi đang đi học bậc tiểu học (TH) và mỗi cộng đồng chỉ có một hộ có con trong độ tuổi học TH đã nghỉ học. Tuy nhiên, đến bậc trung học cơ sở (THCS) và bậc

trung học phổ thông (THPT), số học sinh đã nghỉ học khá cao, cụ thể số học sinh đang đi học THCS (12-15 tuổi) chiếm 88,89% (80/90 người) ở người Khmer và 84,89% (78/92 người) ở người Chăm. Đối với bậc học THPT (16-18 tuổi), số

học sinh của hai cộng đồng này đã nghỉ học chiếm khoảng 50%; số học sinh đang đi học ở người Khmer chỉ chiếm 47,54% (29/61 người) và ở người Chăm là 56,16% (41/73 người).

Trình độ học vấn của người Khmer và người Chăm trong độ tuổi lao động nhìn chung là còn thấp so với mặt bằng chung của dân số trong độ tuổi lao động ở TPHCM. Hơn 65% người lao động

trong độ tuổi ở người Khmer và người Chăm trong khảo sát này chỉ đạt được trình độ học vấn TH và THCS. Số người đã qua đào tạo ở người Khmer khá hơn ở người Chăm (9,52% so với 6,60%) (Bảng 9).

Bảng 8. Tình trạng đi học của trẻ độ tuổi 7-18 tuổi chia theo dân tộc

	Người Khmer		Người Chăm		Tổng cộng	
	Người	Hộ	Người	Hộ	Người	Hộ
Trẻ 7-11 tuổi	115	92	146	124	261	216
Trẻ 7-11 tuổi đã nghỉ học	1	1	1	1	2	2
Trẻ 12-15 tuổi	90	74	92	86	182	160
Trẻ 12-15 tuổi đã nghỉ học	10	9	14	14	24	23
Trẻ 7-15 tuổi	205	138	238	166	443	304
Trẻ 7-15 tuổi đã nghỉ học	11	9	15	14	26	23
Người 16-18 tuổi	61	56	73	65	134	121
Người 16-18 tuổi đã nghỉ học	32	29	31	28	63	57

Nguồn: Số liệu khảo sát tháng 10 và tháng 11 năm 2020.

Bảng 9. Học vấn của người trong tuổi lao động chia theo dân tộc

	Người Khmer			Người Chăm		
	Nam	Nữ	TC	Nam	Nữ	TC
Chưa từng đi học (%)	0,94	0,73	0,84	0,55	1,42	0,96
Tiểu học (%)	24,47	28,05	26,23	27,79	31,17	29,39
Trung học cơ sở (%)	39,76	42,44	41,08	39,85	37,04	38,52
Trung học phổ thông (%)	26,82	20,98	23,95	25,78	24,09	24,98
Trung cấp (%)	0,71	0,73	0,72	0,37	0,61	0,48
Cao đẳng, đại học, trên đại học	7,29	7,07	14,36	5,67	5,66	5,28
Tổng (người)	425	410	835	547	494	1041

Nguồn: Số liệu khảo sát tháng 10 và tháng 11 năm 2020.

Bảng 10. Học vấn của người Khmer và người Chăm ở TPHCM từ 15 tuổi trở lên, năm 2019

	Tổng số	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Trên THPT
Người Khmer	100,0	14,4	42,7	30,2	9,4	3,3
Người Chăm	100,0	9,3	25,6	24,4	27,5	13,2

Nguồn: Số liệu do Cục Thống kê TPHCM cung cấp theo Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1/4/2019.

Theo Ủy ban Dân tộc - Tổng cục Thống kê (2020b: 11-12) năm 2019 số lao động người Khmer trên phạm vi cả nước có qua đào tạo chỉ chiếm 7% lực lượng lao động, trong khi ở người Chăm là 14,8% (2020b: 35-36). Còn theo số liệu của Cục Thống kê TPHCM thì số người từ 15 tuổi trở lên ở người Khmer và người Chăm có học vấn được trình bày ở Bảng 10 cho tương quan so sánh về học vấn của những người từ 15 tuổi trở lên ở người Chăm tốt hơn ở người Khmer.

Căn cứ tiêu chí thiếu hụt về học vấn của người lớn theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 của nhóm 16-17 tuổi (chưa tốt nghiệp THCS, không được doanh nghiệp chứng nhận đào tạo nghề tại chỗ) và nhóm 18-30 tuổi (chưa tốt nghiệp THPT hoặc sơ cấp/trung cấp/cao đẳng nghề, không được doanh

nh nghiệp chứng nhận đào tạo nghề tại chỗ), số liệu khảo sát ghi nhận có 46 trường hợp từ 16-17 tuổi trong 46 hộ (21 người trong 21 hộ người Khmer và 25 người trong 25 hộ người Chăm) không được đào tạo nghề. Trong số này có 10 trường hợp của 10 hộ, gồm 5 người Khmer và 5 người Chăm, chưa tốt nghiệp THCS. Trong khi đó, có 720 trường hợp từ 18-30 tuổi trong 386 hộ người Khmer và người Chăm (248 người, chiếm 73,81% ở người Khmer và 254 người, chiếm 66,15% ở người Chăm) chưa tốt nghiệp THPT. Số hộ người Khmer có số người từ 18-30 tuổi chưa tốt nghiệp THPT là 133 hộ, chiếm 50,57% và ở người Chăm là 155 hộ, chiếm 50,65%. Nói cách khác ở người Khmer có 50,67% và ở người Chăm có 50,85% số hộ thiếu hụt tiêu chí giáo dục đối với người lớn (Bảng 11).

Bảng 11. Số người và số hộ có người từ 18 đến 30 tuổi chia theo học vấn, đào tạo chuyên môn kỹ thuật

	Người Khmer	Người Chăm	Hộ Khmer	Hộ Chăm
Chưa tốt nghiệp THPT (%)	73,81	66,15	133	155
Tốt nghiệp THPT (%)	15,77	21,09	41	109
Có đào tạo từ trung cấp đến trên đại học (%)	10,42	12,76	27	65
Tổng cộng (người)	336	384	xxx	xxx

Ghi chú: Dòng tổng cộng không tính cho cột hộ vì có hộ vừa có người chưa tốt nghiệp THPT vừa có người tốt nghiệp THPT hoặc đào tạo bậc trung cấp.

Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài tháng 10 và tháng 11 năm 2020.

### 4.3. Tiếp cận dịch vụ y tế

Kết quả khảo sát có đến 95,26% dân số (2.535/2.661 người) trong các hộ người Khmer và người Chăm ở TPHCM cho rằng tình trạng sức khỏe bình thường. Số người có sức khỏe bình thường ở người Chăm có tỷ lệ cao hơn ở người Khmer và sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (kiểm định Chi-Square cho giá trị của chỉ số Pearson Chi-Square là 11.459<sup>a</sup> với Asymp. Sig. (2-sided)=0,009 với bậc tự do df=3)<sup>(7)</sup>. Hệ số tương quan sig=0,009 cho thấy rằng tình trạng sức khỏe của người Khmer kém hơn trong tương quan so sánh về chất lượng sống giữa người Khmer với người Chăm ở TPHCM. Cũng cần lưu ý là trong bối

cảnh đại dịch COVID-19 có chiều hướng gia tăng trên địa bàn thành phố vào tháng 10 và tháng 11 năm 2020, tạo ra tâm lý lo sợ trong các thành phần cư dân nói chung và tâm lý đó càng nặng nề hơn đối với người Khmer và người Chăm ở TPHCM cho dù tỷ lệ người có sức khỏe bình thường đều ở mức trên 94% (Bảng 12).

Nhận thức được tầm quan trọng của việc chăm sóc sức khỏe bằng bảo hiểm y tế (BHYT) đối với các dân tộc thiểu số nói chung, ở người Khmer và người Chăm nói riêng, Ban Dân tộc TPHCM đã vận động các mạnh thường quân hỗ trợ mua BHYT chăm sóc sức khỏe cho các hộ dân tộc thiểu số.

Bảng 12. Tình trạng sức khỏe chia theo dân tộc

	Người Khmer		Người Chăm		Tổng cộng	
	Số người	%	Số người	%	Số người	%
Bình thường	1.135	94,35	1.400	96,02	2.535	95,26
Bệnh mãn tính	47	3,91	48	3,29	95	3,57
Thương tật/tật bẩm sinh	6	0,50	7	0,48	13	0,49
Khác	15	1,25	3	0,21	18	0,68
Tổng cộng	1.203	100	1.458	100	2.661	100

Nguồn: Số liệu khảo sát tháng 10 và tháng 11 năm 2020.

Bảng 13. Số người từ 6 tuổi trở lên không có BHYT chia theo dân tộc

	Tỷ lệ không BHYT	Số người không có BHYT	Số người có BHYT
Khmer	25%	276	826
Chăm	22%	294	1043

Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài tháng 10 và tháng 11 năm 2020.

Bảng 14. Khi đau bệnh có khám bệnh bằng BHYT không?

	Khmer			Chăm		
	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng
Thường khám bằng BHYT (%)	5,45	5,70	5,57	4,02	2,95	3,50
Chưa khám bằng BHYT vì bệnh nhẹ (%)	80,36	76,55	78,47	77,91	79,18	78,53
Không khám vì khỏe mạnh (%)	14,19	17,76	15,96	18,07	17,86	17,97
Tổng cộng (người)	606	597	1203	747	711	1.458

Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài tháng 10 và tháng 11 năm 2020.

Về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020, hai chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ y tế là: (i) hộ có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng với chiều cao/cân nặng theo tuổi và (ii) hộ có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có BHYT. Khảo sát này không thu thập thông tin về người suy dinh dưỡng, người có bệnh nhưng không khám bệnh nhưng ghi nhận được số người trong hộ người Khmer và người Chăm ở TPHCM không có BHYT và không khám bệnh bằng BHYT. Trong các hộ khảo sát, ngoài số trẻ dưới 6 tuổi và người già trên 80 tuổi được hưởng chế độ mua BHYT từ ngân sách Nhà nước, số người ngoài diện được hưởng trợ cấp về BHYT là: 1.102 người, chiếm 91,60% dân số người Khmer và 1.337 người, chiếm 91,70% dân số người Chăm. Từ năm 2015, Ban Dân tộc TPHCM đã vận động 6 hội quán người Hoa giúp đỡ các hộ dân tộc thiểu số ở TPHCM được mua BHYT (ngoại trừ các hộ nghèo và cận nghèo được mua/cấp BHYT miễn phí<sup>(8)</sup>). Đáng chú ý là, đến thời điểm tháng 10-11/2020 ở TPHCM có 25% số người Khmer và 22% số người Chăm từ 6 tuổi đến 79 tuổi không có BHYT (Bảng 13).

Dư luận chung cho rằng khám bệnh bằng BHYT mất nhiều thời gian, nguồn thuốc không tốt, việc khám chữa bệnh

bằng BHYT không phải hoàn toàn miễn phí... vì thế có không ít người không dùng thẻ BHYT để khám bệnh, trừ khi bệnh nặng. Tâm lý đó có ở trường hợp người Khmer và người Chăm ở TPHCM hay không? Khi được hỏi “khi đau bệnh ông (bà) có khám bệnh bằng BHYT không”, kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ người thường dùng thẻ BHYT ở người Khmer là 5,57% và ở người Chăm là 3,50%. Người bị bệnh nhẹ không dùng thẻ BHYT chiếm 78,47% ở người Khmer và 78,53% ở người Chăm (Bảng 14). Như vậy, sự thiếu hụt dịch vụ y tế của người Khmer và người Chăm ở TPHCM không chỉ có nhiều người không có BHYT mà còn có nhiều người thường không sử dụng thẻ BHYT.

## 5. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy, hộ nghèo và cận nghèo về thu nhập theo chuẩn nghèo đa chiều của TPHCM giai đoạn 2016-2020 chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong người Khmer và người Chăm. Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của người Khmer và người Chăm khá tương đồng với nhau, chiếm 6,08% số hộ ở người Khmer và 6,21% số hộ ở người Chăm. Tuy nhiên, 3 loại dịch vụ cơ bản (nhà ở, giáo dục, y tế) theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 qua khảo sát cho thấy đều bị thiếu hụt trong người Khmer và người Chăm ở TPHCM.

Nhìn lại một trong những mục tiêu ban đầu của nghiên cứu này là đề xuất một số giải pháp khả thi nhằm hỗ trợ hoạt động mưu sinh đối với các dân tộc thiểu số ở TPHCM, nhưng cho đến nay (tháng 6/2022), những dữ liệu khảo sát vào tháng 10 và tháng 11/2020 trên địa bàn thành phố đã không còn cập nhật cho mục tiêu trên đây do tác động của đại dịch COVID-19. Về thu nhập và mức sống với việc tiếp cận các dịch vụ cơ bản của người Khmer và người Chăm ở

TPHCM giai đoạn 2016-2020, cần có những khảo sát bổ sung, tích hợp một cách đầy đủ các dữ liệu định lượng và định tính để phân tích, đánh giá sát thực hơn nữa hiện trạng và dự báo xu hướng. Trên cơ sở đó mới có một số hàm ý chính sách về phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo đa chiều và bền vững đối với các dân tộc thiểu số, người Khmer và người Chăm ở TPHCM giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2035. □

## CHÚ THÍCH

<sup>(1)</sup> Thuộc đề tài “Nghiên cứu kết quả thực hiện chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số tại TPHCM giai đoạn 2010-2020 và đề xuất chính sách phát triển kinh tế - xã hội dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2035”, Nguyễn Thị Thanh Nga làm chủ nhiệm, Ban Dân tộc TPHCM.

<sup>(1)</sup> Mẫu khảo sát bằng phiếu hỏi của đề tài gồm 1.100 hộ, trong đó có 400 hộ người Hoa, 263 hộ người Khmer, 306 hộ người Chăm và 131 hộ các dân tộc thiểu số khác, được thực hiện vào tháng 10 và tháng 11 năm 2020.

<sup>(2)</sup> Những nghiên cứu về việc thực hiện chính sách dân tộc, chủ trương xóa đói giảm nghèo đối với đồng bào Khmer và đồng bào Chăm trước năm 2016 thường được tập trung ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long hoặc một số tỉnh cụ thể của vùng này, như:

- Ngô Văn Lệ và Nguyễn Văn Tiếp (đồng chủ biên). 2003. *Thực trạng kinh tế - xã hội và những giải pháp xóa đói, giảm nghèo ở người Khmer tỉnh Sóc Trăng*. TPHCM: Nxb. Đại học Quốc gia TPHCM.

- Ma Trung Tỷ (chủ nhiệm). 2004. *Nghiên cứu vấn đề giải quyết đất sản xuất của người nông dân Khmer ở Sóc Trăng*. Đề tài khoa học cấp bộ, Viện Dân tộc, Ủy ban Dân tộc.

- Nguyễn Thị Ánh. 2012. *Thực trạng, giải pháp xóa đói, giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc Khmer, Chăm ở khu vực Tây Nam Bộ*. Đề tài trọng điểm năm 2012. Học viện Chính trị khu vực IV,...

<sup>(3)</sup> Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1/4/2019, TPHCM có 22.056 hộ với 50.422 nhân khẩu người Khmer, quy mô hộ hay số nhân khẩu trung bình/hộ (người Khmer) là 2,3 người/hộ và 3.209 hộ với 15.509 nhân khẩu người Chăm và quy mô hộ người Chăm là 3,3 người/hộ.

<sup>(4)</sup> *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*. Phần III, Biểu tổng hợp, Biểu 2.7, trang 146 cho biết quy mô hộ hay số nhân khẩu trung bình/hộ trên phạm vi cả nước của người Khmer là 3,7 người/hộ và người Chăm là 4 người/hộ.

<sup>(5)</sup> Theo Tổng cục Thống kê (2019: 12) thì: tỷ lệ phụ thuộc (được tính bằng số người ngoài độ tuổi lao động chia cho số người trong độ tuổi lao động: 15-55 tuổi đối với nữ và 15-60 tuổi đối với nam). Tỷ số phụ thuộc biến thiên từ 0 (zero) tới 1 và zero là tỷ số cho thấy trong cộng đồng dân cư chỉ có người trong độ tuổi lao động và không có người trong độ tuổi dưới và trên độ tuổi lao động;

và tỷ số bằng 1 có nghĩa là trong cộng đồng dân cư chỉ có người ngoài tuổi lao động, không có người trong tuổi lao động.

<sup>(6)</sup> Chuẩn nghèo về thu nhập giai đoạn 2016-2020 như sau:

- Hộ nghèo: 700.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 900.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị;

- Hộ cận nghèo: 1.000.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1.300.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

<sup>(7)</sup> Để tránh trường hợp vi phạm nguyên tắc thống kê do số người bị thương tật do chiến tranh và tai nạn lao động nhỏ hơn 5 trường hợp, chúng tôi đã xếp chung số người bị tật bẩm sinh và người có thương tật do chiến tranh và tai nạn lao động chung với nhau.

<sup>(8)</sup> Theo Quyết định số 4270/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân TPHCM, ban hành quy trình phối hợp thực hiện cấp, mua thẻ bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn TPHCM, ngày 28/9/2018.

## TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số trung ương. 2019. *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
2. Ma Trung Tỷ (chủ nhiệm). 2004. *Nghiên cứu vấn đề giải quyết đất sản xuất của người nông dân Khmer ở Sóc Trăng*. Đề tài, Viện Dân tộc, Ủy ban Dân tộc. Hà Nội.
3. Ngô Văn Lệ và Nguyễn Văn Tiệp (đồng chủ biên). 2003. *Thực trạng kinh tế - xã hội và những giải pháp xóa đói, giảm nghèo ở người Khmer tỉnh Sóc Trăng*. TPHCM: Nxb. Đại học Quốc gia TPHCM.
4. Nguyễn Thị Ánh. 2012. *Thực trạng, giải pháp xóa đói, giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc Khmer, Chăm ở khu vực Tây Nam Bộ*. Đề tài, Học viện Chính trị khu vực IV.
5. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2008. *Luật Bảo hiểm y tế*. Hà Nội.
6. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2014. *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế*. Hà Nội.
7. Thủ tướng Chính phủ. 2015. *Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg Về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020*. Hà Nội.
8. Tổng cục Thống kê. 2019. *Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2018*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
9. Tổng cục Thống kê. 2020a. *Tư liệu kinh tế - xã hội 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*, Hà Nội: Nxb. Thống kê.
10. Ủy ban Dân tộc - Tổng cục Thống kê. 2020a. *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
11. Ủy ban Dân tộc - Tổng cục Thống kê. 2020b. *Đặc trưng cơ bản của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
12. Ủy ban nhân dân TPHCM. 2016. *Quyết định số 3582/QĐ-UBND Về phê duyệt Chương trình giảm nghèo bền vững của thành phố giai đoạn 2016-2020*. TPHCM.